

Số: 32-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (RĂNG THAU)

Áp dụng từ **16 giờ 00 phút** ngày **20/07/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Stt	Sản phẩm			Đơn giá (đồng/cái)	
	Hình ảnh	SDR	Qui cách (mm)	Trước thuế	Sau thuế (8%)
1		Móc còng cua- Clamp			
		11	20	1,000	1,080
		11	25	1,100	1,188
		11	32	1,300	1,404
		11	40	1,800	1,944
		11	50	2,100	2,268

2		Măng song răng trong - Female Thread Adaptor			
		11	20X1/2"	17,400	18,792
		11	20X3/4"	22,900	24,732
		11	25X1/2"	17,800	19,224
		11	25X3/4"	23,100	24,948
		11	32X1"	80,300	86,724
		11	32X1/2"	18,400	19,872
		11	32X3/4"	23,500	25,380
		11	40X1"	83,000	89,640
		11	40X1-1/4"	138,200	149,256
		11	50X1-1/2"	170,900	184,572
		11	50X1-1/4"	139,500	150,660
		11	63X2"	260,700	281,556
		11	75X2"	272,000	293,760

3		Măng song răng ngoài - Male Thread Adaptor			
		11	20X1/2"	24,700	26,676
		11	20X3/4"	32,300	34,884
		11	25X1/2"	25,000	27,000
		11	25X3/4"	32,300	34,884
		11	32X1"	111,000	119,880
		11	32X1/2"	25,900	27,972
		11	32X3/4"	32,300	34,884
		11	40X1"	113,100	122,148
		11	40X1-1/4"	201,500	217,620
		11	50X1-1/2"	246,900	266,652
		11	50X1-1/4"	201,500	217,620
		11	63X2"	355,600	384,048
		11	75X2"	365,400	394,632

4		Tê răng trong - Female thread Tee			
		11	20X1/2"	18,900	20,412
		11	20X3/4"	24,700	26,676
		11	25X1/2"	17,700	19,116
		11	25X3/4"	25,200	27,216
		11	32X1"	83,900	90,612
		11	32X1/2"	18,900	20,412
		11	32X3/4"	24,300	26,244
		11	50X1-1/2"	181,900	196,452
		11	63X2"	282,400	304,992
		11	75X2-1/2"	636,400	687,312

5		Co răng trong -Female Thread Elbow			
		11	20X1/2"	18,400	19,872
		11	20X3/4"	24,000	25,920
		11	25X1/2"	19,400	20,952
		11	25X3/4"	24,700	26,676
		11	32X1"	83,000	89,640
		11	32X1/2"	17,800	19,224
		11	32X3/4"	23,400	25,272
		11	40X1-1/4"	142,400	153,792
		11	50X1-1/2"	176,400	190,512
		11	63X2"	274,700	296,676
		11	75X2-1/2"	630,600	681,048

6		Co răng ngoài - Male Thread Elbow			
		11	20X1/2"	26,000	28,080
		11	20X3/4"	32,300	34,884
		11	25X1/2"	27,100	29,268
		11	25X3/4"	33,600	36,288
		11	32X1"	115,200	124,416
		11	32X1/2"	27,600	29,808
		11	32X3/4"	35,100	37,908
		11	40X1/4"	205,800	222,264
		11	50X1-1/2"	251,100	271,188
		11	63X2"	366,600	395,928
		11	75X2-1/2"	748,400	808,272

7		Co răng trong có đế - Female thread elbow with base			
		11	20X1/2"	18,700	20,196
		11	20X3/4"	24,600	26,568
		11	25X1/2"	19,400	20,952
		11	25X3/4"	25,000	27,000

8		Co răng ngoài có đế - Male thread elbow with base			
		11	20X1/2"	26,700	28,836
		11	20X3/4"	33,600	36,288
		11	25X1/2"	28,200	30,456
		11	25X3/4"	35,700	38,556

9		Đầu nối răng trong - (Dành cho kết nối giữa kim loại và nhựa)			
		11	20X1/2"	63,600	68,688
		11	25X3/4"	83,000	89,640
		11	32X1"	158,300	170,964

10		Đầu nối răng ngoài - (Dành cho kết nối giữa kim loại và nhựa)			
		11	20X1/2"	76,800	82,944
		11	25X3/4"	105,500	113,940
		11	32X1"	169,500	183,060

nghe thau

Số: 32-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (RĂNG THAU)

Áp dụng từ **16 giờ 00 phút** ngày **20/07/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm				Đơn giá (đồng/cái)	
Stt	Hình ảnh	SDR	Qui cách (mm)	Trước thuế	Sau thuế (8%)
Tê răng ngoài - Male thread Tee					
11		11	20X1/2"	26,200	28,296
		11	20X3/4"	33,600	36,288
		11	25X1/2"	27,100	29,268
		11	25X3/4"	34,300	37,044
		11	32X1"	118,000	127,440
		11	32X1/2"	29,000	31,320
		11	32X3/4"	35,700	38,556
		11	50X1-1/2"	257,300	277,884
		11	63X2"	376,300	406,404
Khớp nối - (Dùng cho kết nối giữa nhựa và ren kim loại)					
14		11	20X1/2"	50,300	54,324
		11	20X3/4"	63,600	68,688
		11	25X1/2"	51,800	55,944
		11	25X3/4"	64,300	69,444
		11	32X1"	103,900	112,212
		Máy hàn nhựa - Welding machine			
15		11	1000W(20~63mm)	1,831,100	1,977,588
		11	1600W(75~110mm)	3,086,000	3,332,880
		11	2500W(160mm)	5,639,400	6,090,552
Ống nối đầu hàn - Welding Faucet					
16		11	20	101,900	110,052
		11	25	113,800	122,904
		11	32	136,100	146,988
		11	40	170,100	183,708
		11	50	192,500	207,900
		11	63	226,600	244,728
		11	75	430,700	465,156
		11	90	554,000	598,320
		11	110	678,800	733,104
		11	160	1,785,800	1,928,664
Van khóa - Stop Valve					
12		11	20	81,700	88,236
		11	25	108,900	117,612
		11	32	190,400	205,632
		11	40	191,800	207,144
		11	50	324,300	350,244
11	63	462,900	499,932		
Van bi liên kết - Union Ball Valve					
13		11	20	186,100	200,988
		11	25	300,400	324,432
		11	32	501,800	541,944

Ghi chú:
 - SDR: tỷ lệ kích thước tiêu chuẩn

Ngày 20 tháng 07 năm 2026
CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA

Nguyễn Thị Kim Hằng